Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B

(Kèm theo Quyết định số: 2127/QĐ-UBND ngày 28 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng sản xuất				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
1	Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn	các huyện Đình Lập và Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	201,870	0,00	49,593	49,593	+ Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ngày 11/11/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn. + Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn + Quyết định số 141/QĐ-BGTVT ngày 28/02/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B; Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, quốc lộ 4B; + Công văn số 51/CV-BĐH ngày 30/8/2024 của Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B; + Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B. Bản đồ phạm vi ranh giới diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B, gồm 8 tờ bản đồ.	
Tổng cộng				**201,870**		**49,593**	**49,593**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B

(Kèm theo Quyết định số: 2127/QĐ-UBND ngày 28 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Đình Lập	Bắc Lãng	2	1	8	0,014
2	Đình Lập	Bắc Lãng	2	3	1	0,291
3	Đình Lập	Bắc Lãng	2	3	3	0,072
4	Đình Lập	Bắc Lãng	2	3	4	0,025
5	Đình Lập	Bắc Lãng	2	3	19	0,037
6	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	5	0,032
7	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	8	0,075
8	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	11	0,006
9	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	20	0,011
10	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	21	0,007
11	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	26	0,030
12	Đình Lập	Bắc Lãng	2	6	27	0,044
13	Đình Lập	Bắc Lãng	4	1	1	0,015
14	Đình Lập	Bắc Lãng	4	1	3	0,017
15	Đình Lập	Bắc Lãng	4	1	4	0,033
16	Đình Lập	Bắc Lãng	4	1	6	0,025
17	Đình Lập	Bắc Lãng	4	1	7	0,265
18	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	4	0,008
19	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	7	0,203
20	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	8	0,109
21	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	9	0,034
22	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	10	0,055
23	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	11	0,073
24	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	12	0,096
25	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	14	0,025
26	Đình Lập	Bắc Lãng	4	4	15	0,028
27	Đình Lập	Châu Sơn	3	4	10	0,083
28	Đình Lập	Châu Sơn	3	4	12	0,014
29	Đình Lập	Châu Sơn	3	7	1	0,008
30	Đình Lập	Châu Sơn	3	7	2	0,032
31	Đình Lập	Châu Sơn	3	7	3	0,038
32	Đình Lập	Châu Sơn	3	7	5	0,135
33	Đình Lập	Châu Sơn	3	7	13	0,004

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
34	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	4	0,069
35	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	5	0,024
36	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	6	0,019
37	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	11	0,007
38	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	13	0,023
39	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	14	0,024
40	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	16	0,157
41	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	17	0,043
42	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	18	0,118
43	Đình Lập	Châu Sơn	6	3	19	0,070
44	Đình Lập	Châu Sơn	6	7	2	0,043
45	Đình Lập	Châu Sơn	6	7	5	0,023
46	Đình Lập	Châu Sơn	6	7	6	0,026
47	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	1	0,075
48	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	2	0,052
49	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	3	0,117
50	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	4	0,046
51	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	5	0,024
52	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	6	0,155
53	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	7	0,010
54	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	9	0,040
55	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	16	0,030
56	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	17	0,026
57	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	19	0,197
58	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	21	0,007
59	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	25	0,017
60	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	27	0,045
61	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	28	0,052
62	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	29	0,057
63	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	31	0,007
64	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	33	0,155
65	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	34	0,166
66	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	35	0,085
67	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	36	0,011
68	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	38	0,077
69	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	40	0,050
70	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	41	0,080
71	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	42	0,023

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
72	Đình Lập	Châu Sơn	6	8	43	0,047
73	Đình Lập	Châu Sơn	8	4	1	0,001
74	Đình Lập	Châu Sơn	8	4	2	0,023
75	Đình Lập	Châu Sơn	8	4	5	0,097
76	Đình Lập	Châu Sơn	8	4	7	0,287
77	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	3	0,002
78	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	5	0,011
79	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	6	0,032
80	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	7	0,147
81	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	8	0,036
82	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	9	0,017
83	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	10	0,055
84	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	11	0,013
85	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	14	0,035
86	Đình Lập	Châu Sơn	6B	6	17	0,027
87	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	8	0,017
88	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	10	0,007
89	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	12	0,005
90	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	13	0,024
91	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	14	0,025
92	Đình Lập	Châu Sơn	7A	7	16	0,001
93	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	1	0,082
94	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	3	0,020
95	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	6	0,072
96	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	7	0,103
97	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	8	0,046
98	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	11	0,028
99	Đình Lập	Cường Lợi	494A	7	16	0,041
100	Đình Lập	Cường Lợi	494A	8	1	0,124
101	Đình Lập	Cường Lợi	494A	8	7	0,041
102	Đình Lập	Cường Lợi	494A	8	8	0,008
103	Đình Lập	Cường Lợi	494B	10	1	0,247
104	Đình Lập	Cường Lợi	494B	10	2	0,014
105	Đình Lập	Cường Lợi	494B	11	2	0,038
106	Đình Lập	Cường Lợi	494B	11	4	0,010
107	Đình Lập	Đình Lập	472	1	1	0,036
108	Đình Lập	Đình Lập	472	1	2	0,037
109	Đình Lập	Đình Lập	472	1	3	0,137

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
110	Đình Lập	Đình Lập	472	1	5	0,096
111	Đình Lập	Đình Lập	472	2	1	0,058
112	Đình Lập	Đình Lập	472	3	3	0,209
113	Đình Lập	Đình Lập	472	3	4	0,116
114	Đình Lập	Đình Lập	472	4	2	0,015
115	Đình Lập	Đình Lập	472	5	1	0,053
116	Đình Lập	Đình Lập	472	5	3	0,021
117	Đình Lập	Đình Lập	472	8	1	0,059
118	Đình Lập	Đình Lập	472	8	2	0,135
119	Đình Lập	Đình Lập	472	8	3	0,023
120	Đình Lập	Đình Lập	472	8	4	0,012
121	Đình Lập	Đình Lập	472	8	5	0,071
122	Đình Lập	Đình Lập	472	8	6	0,124
123	Đình Lập	Đình Lập	472	8	8	0,022
124	Đình Lập	Đình Lập	472	8	9	0,089
125	Đình Lập	Đình Lập	472	8	10	0,070
126	Đình Lập	Đình Lập	472	8	11	1,067
127	Đình Lập	Đình Lập	472	8	12	0,008
128	Đình Lập	Đình Lập	472	8	13	0,006
129	Đình Lập	Đình Lập	472	8	15	0,003
130	Đình Lập	Đình Lập	472	9	1	0,176
131	Đình Lập	Đình Lập	487	6	1	0,371
132	Đình Lập	Đình Lập	487	6	2	1,935
133	Đình Lập	Đình Lập	487	6	3	0,106
134	Đình Lập	Đình Lập	487	6	4	0,462
135	Đình Lập	Đình Lập	487	6	5	0,115
136	Đình Lập	Đình Lập	487	6	7	1,235
137	Đình Lập	Đình Lập	487	6	8	1,192
138	Đình Lập	Đình Lập	487	6	9	0,934
139	Đình Lập	Đình Lập	487	6	10	6,061
140	Đình Lập	Đình Lập	487	6	13	0,689
141	Đình Lập	Đình Lập	487	9	1	0,033
142	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	2	0,157
143	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	3	0,011
144	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	4	0,005
145	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	5	0,031
146	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	6	0,912
147	Đình Lập	Đình Lập	471B	4	7	0,056

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
148	Đình Lập	Đình Lập	471B	43	1	0,026
149	Đình Lập	Đình Lập	471B	43	2	0,006
150	Đình Lập	Đình Lập	471B	43	8	0,005
151	Đình Lập	Đình Lập	471B	43	9	0,079
152	Đình Lập	Đình Lập	471B	43	10	0,043
153	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	1	0,264
154	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	3	0,434
155	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	5	0,069
156	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	6	0,035
157	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	9	0,343
158	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	10	0,055
159	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	11	0,009
160	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	14	0,016
161	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	15	0,013
162	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	18	0,002
163	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	20	0,001
164	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	21	0,003
165	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	22	0,001
166	Đình Lập	Đình Lập	471B	50	24	0,002
167	Đình Lập	Đình Lập	471B	51	1	0,029
168	Đình Lập	Đình Lập	471B	51	2	0,001
169	Đình Lập	Đình Lập	471B	58	2	0,040
170	Đình Lập	Đình Lập	471B	58	6	0,005
171	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	1	0,271
172	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	3	0,134
173	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	5	0,040
174	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	8	0,152
175	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	18	0,009
176	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	19	0,054
177	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	20	0,060
178	Đình Lập	Đình Lập	471B	70	21	0,784
179	Đình Lập	Đình Lập	471B	72	8	0,009
180	Đình Lập	Đình Lập	471B	79	2	0,435
181	Đình Lập	Đình Lập	488B	15	4	0,020
182	Đình Lập	Đình Lập	488B	15	5	0,335
183	Đình Lập	Đình Lập	488B	15	6	0,063
184	Đình Lập	Đình Lập	488B	15	7	0,114
185	Đình Lập	Đình Lập	488C	72	5	0,014

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
186	Đình Lập	Đình Lập	488C	72	7	0,021
187	Đình Lập	Đình Lập	488C	72	8	0,124
188	Đình Lập	Đình Lập	488C	72	9	0,011
189	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	3	0,032
190	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	5	0,046
191	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	7	0,054
192	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	9	0,016
193	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	10	0,141
194	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	11	0,012
195	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	12	0,502
196	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	13	0,535
197	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	15	0,018
198	Đình Lập	Đình Lập	488C	80	16	0,024
199	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	1	0,007
200	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	3	0,097
201	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	5	0,083
202	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	6	0,135
203	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	7	0,023
204	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	8	0,154
205	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	9	0,004
206	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	10	0,131
207	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	11	0,478
208	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	12	0,383
209	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	13	0,351
210	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	14	0,005
211	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	15	0,138
212	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	16	0,004
213	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	17	0,505
214	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	18	0,060
215	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	19	0,001
216	Lộc Bình	Đồng Bục	383	5	22	0,011
217	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	1	0,399
218	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	3	0,057
219	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	4	0,203
220	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	5	0,359
221	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	6	0,131
222	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	7	0,008
223	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	8	0,154

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
224	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	9	0,054
225	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	11	0,152
226	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	12	0,054
227	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	13	0,535
228	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	14	0,049
229	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	15	0,002
230	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	16	0,002
231	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	17	0,492
232	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	19	0,083
233	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	20	0,042
234	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	21	0,266
235	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	22	0,003
236	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	23	0,020
237	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	24	0,077
238	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	27	0,295
239	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	28	0,131
240	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	29	0,085
241	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	30	0,064
242	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	32	0,004
243	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	33	0,045
244	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	34	0,224
245	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	12	36	0,306
246	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	13	1	0,056
247	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	13	2	0,243
248	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	2	0,067
249	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	3	0,918
250	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	4	0,186
251	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	5	0,041
252	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	6	0,240
253	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	8	0,005
254	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	9	0,001
255	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	10	0,072
256	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	11	0,067
257	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	13	0,049
258	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	14	0,010
259	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	15	0,010
260	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	16	1,172
261	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	17	0,007

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
262	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	19	0,002
263	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17A	20	0,021
264	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	1	0,024
265	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	2	0,087
266	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	3	0,155
267	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	4	0,170
268	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	5	0,075
269	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	6	0,043
270	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	7	0,571
271	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	8	0,032
272	Lộc Bình	Hữu Khánh	387A	17B	9	0,039
273	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	13	0,207
274	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	15	0,018
275	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	18	0,021
276	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	19	0,146
277	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	21	0,219
278	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	25	0,131
279	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	29	0,049
280	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	33	0,083
281	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	4	34	0,240
282	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	1	0,012
283	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	2	0,209
284	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	3	0,021
285	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	5	0,269
286	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	6	0,062
287	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	7	0,638
288	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	8	0,055
289	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	10	0,003
290	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	11	0,007
291	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	12	0,023
292	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	14	0,017
293	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	15	0,663
294	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	16	0,128
295	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	18	0,161
296	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	19	0,029
297	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	20	0,624
298	Lộc Bình	Hữu Khánh	390A	5	23	0,032
299	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	1	1	0,127

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
300	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	1	8	0,006
301	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	3	0,092
302	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	4	0,088
303	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	5	0,216
304	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	7	0,165
305	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	8	0,231
306	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	9	0,114
307	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	10	0,020
308	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	11	0,109
309	Lộc Bình	Hữu Khánh	391D	2	12	0,049
310	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	4	0,252
311	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	5	0,075
312	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	6	0,067
313	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	7	0,081
314	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	8	0,055
315	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	9	0,175
316	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	11	0,110
317	Lộc Bình	Lợi Bác	423	1	12	0,103
318	Lộc Bình	Lợi Bác	423	2	4	0,012
319	Lộc Bình	Lợi Bác	423	2	9	0,009
320	Lộc Bình	Lợi Bác	423	2	10	0,006
321	Lộc Bình	Lợi Bác	423	4	3	0,032
322	Lộc Bình	Lợi Bác	423	4	4	0,083
323	Lộc Bình	Lợi Bác	423	4	9	0,213
324	Lộc Bình	Lợi Bác	423	4	12	0,514
325	Lộc Bình	Lợi Bác	423	7	1	0,048
326	Lộc Bình	Lợi Bác	423	7	2	0,005
327	Lộc Bình	Lợi Bác	423	16	1	0,002
328	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	2	0,032
329	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	3	0,021
330	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	4	0,340
331	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	5	0,004
332	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	6	0,052
333	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	10	0,002
334	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	14	0,039
335	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	17	0,036
336	Lộc Bình	Lợi Bác	418B	6B	19	0,005
337	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	2	0,011

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
338	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	3	0,248
339	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	4	0,006
340	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	5	0,214
341	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	6	0,037
342	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	7	0,043
343	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	8	0,127
344	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	9	0,096
345	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	10	0,094
346	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	11	0,204
347	Lộc Bình	Đông Quan	402	1	13	0,017
348	Lộc Bình	Đông Quan	402	3	1	0,038
349	Lộc Bình	Đông Quan	402	3	2	0,094
350	Lộc Bình	Đông Quan	402	3	3	0,038
351	Lộc Bình	Đông Quan	402	3	5	0,420
352	Lộc Bình	TT.Na Dương	418A	6A	13	0,004
353	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	1	0,085
354	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	2	0,161
355	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	3	0,069
356	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	4	0,180
357	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	6	0,012
358	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	12	0,010
359	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	16	0,007
360	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	17	0,049
361	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	18	0,006
362	Lộc Bình	Tú Đoạn	391E	4	26	0,001
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**49,593**

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.